

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Công nghệ - Viễn thông ELCOM

Ngày 30/06/2025	22,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.4%	-5.8%	-6.9%

DT thuần Q2/25
269
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 208 338%
YoY: ▲ 126 87.9%

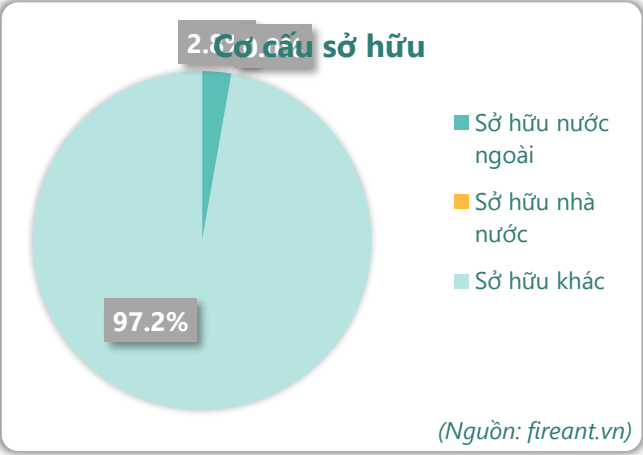
LN thuần Q2/25
13.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 9.95 251%
YoY: ▲ 4.61 49.4%

LN sau thuế Q2/25
14.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 11.4 341%
YoY: ▲ 10.1 217%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
6.0%
YoY: +/- ▼ 6.5%

ROE (TTM) Q2/25
8.2%
YoY: +/- ▲ 0.4%

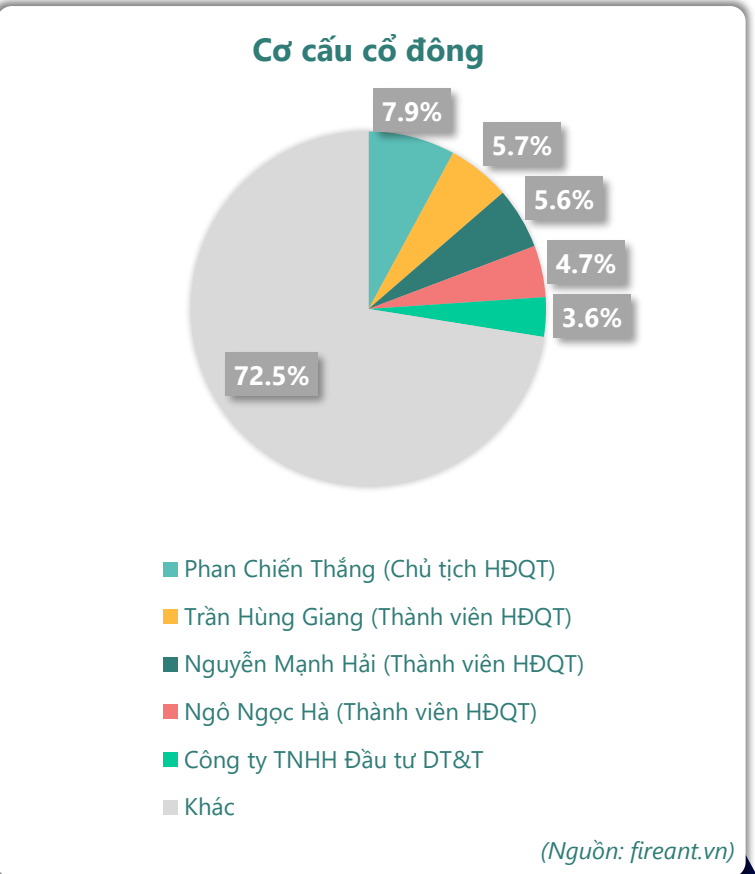
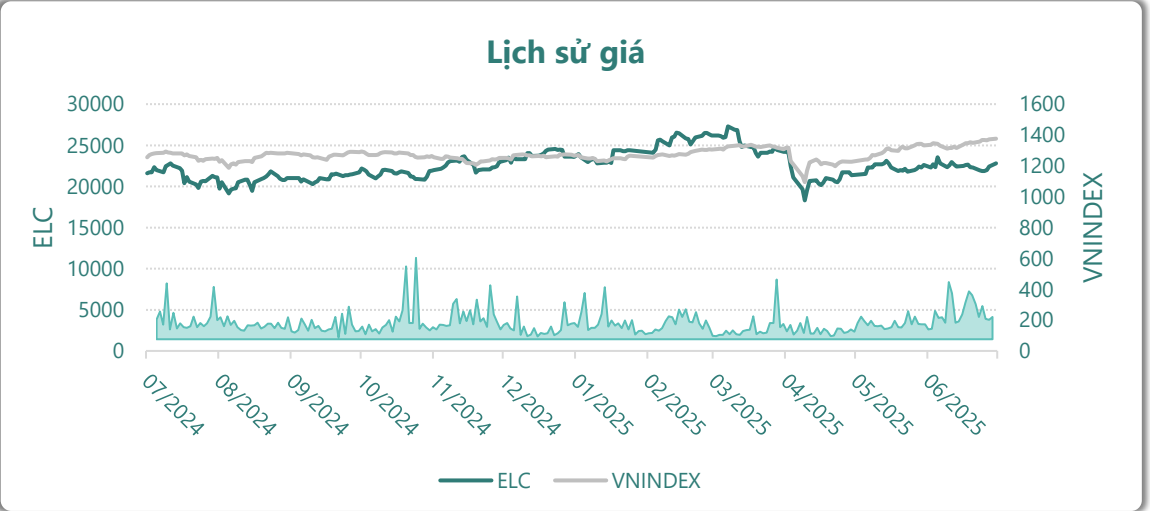
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	18,300 - 27,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,279
Số lượng CPLH (CP)	99,947,436
KLGD BQ 20 phiên (CP)	873,110
Sở hữu nước ngoài	2.8%
Beta	1.11
EPS	1,045
P/E	21.8



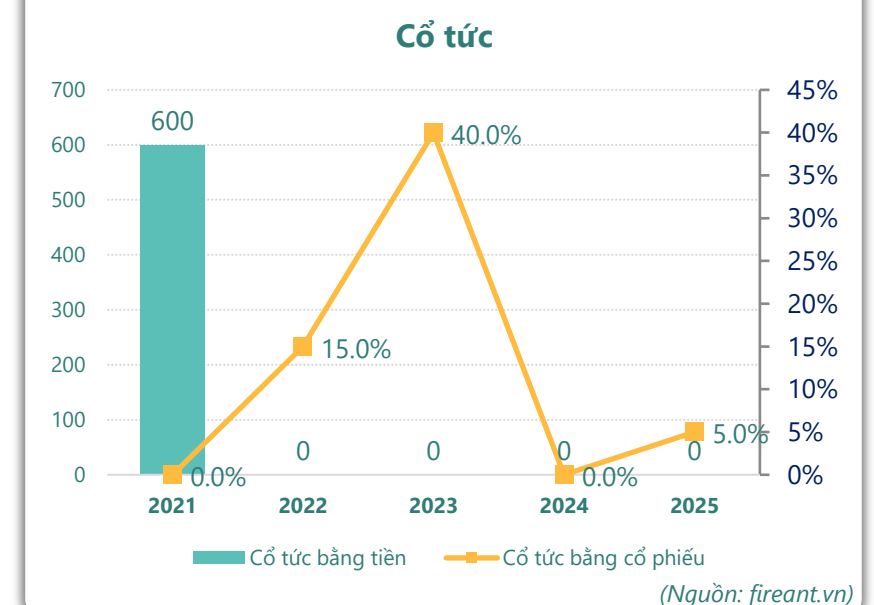
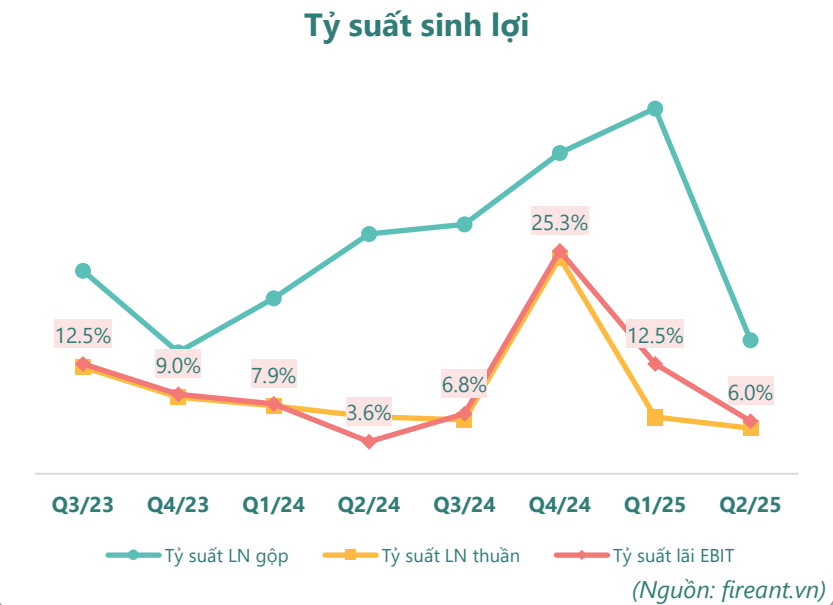
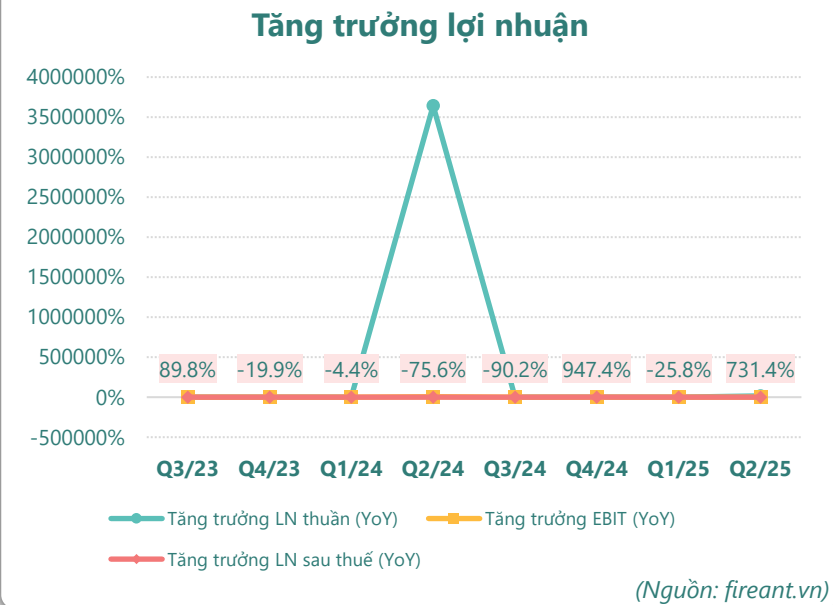
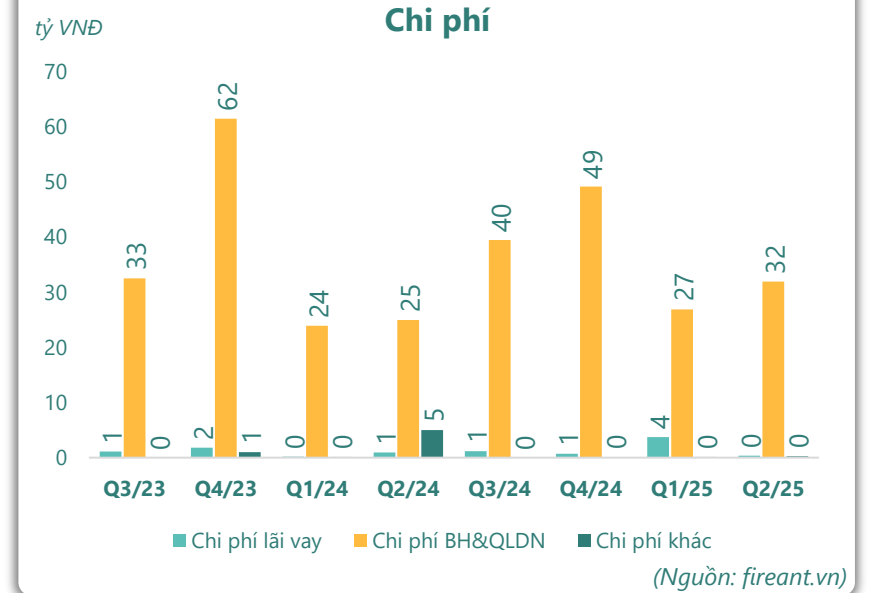
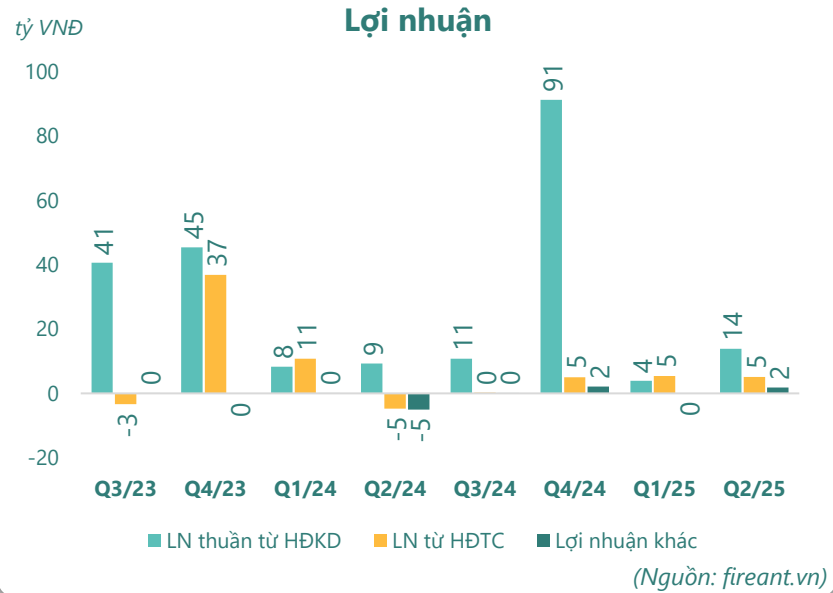
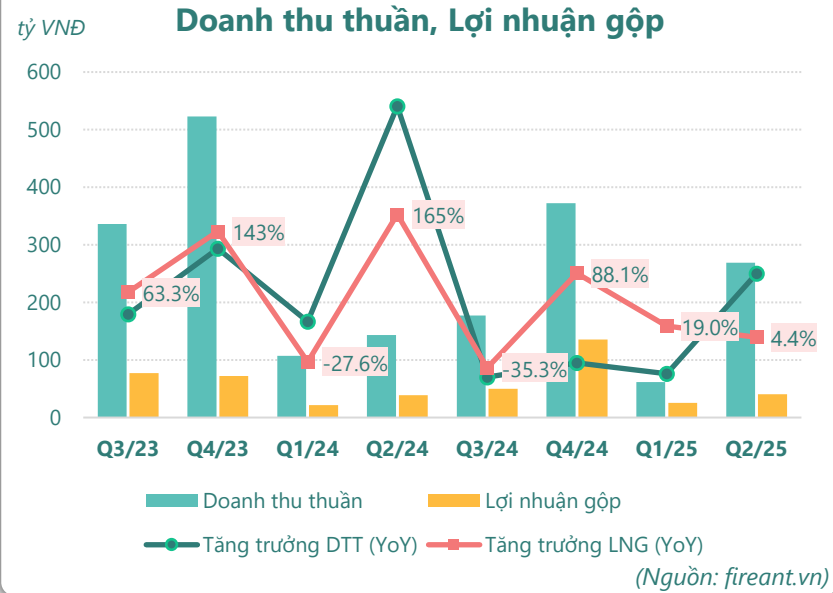
DT thuần 6T 2025
330
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 79.0 31.7%

LN thuần 6T 2025
17.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.20 1.4%

LN sau thuế 6T 2025
18.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 6.10 50.7%



KẾT QUẢ KINH DOANH

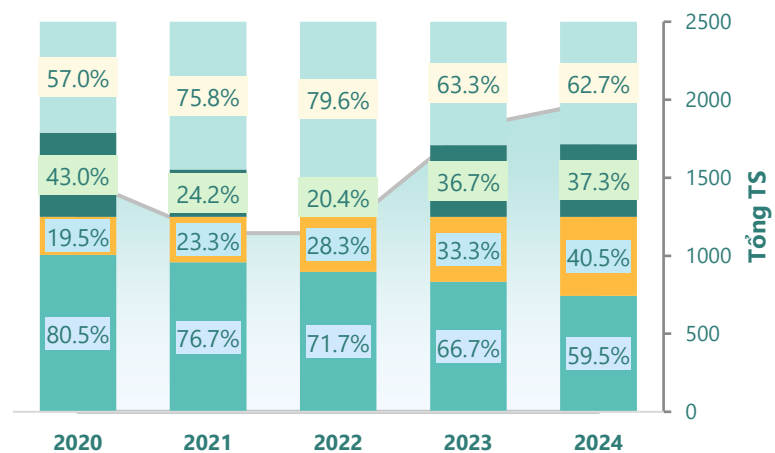




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

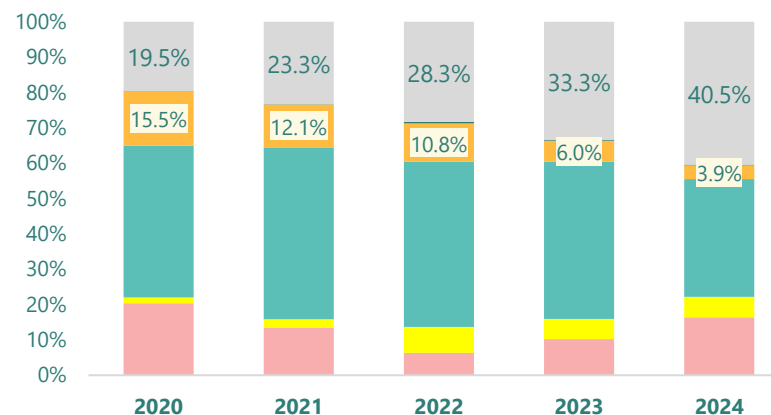
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

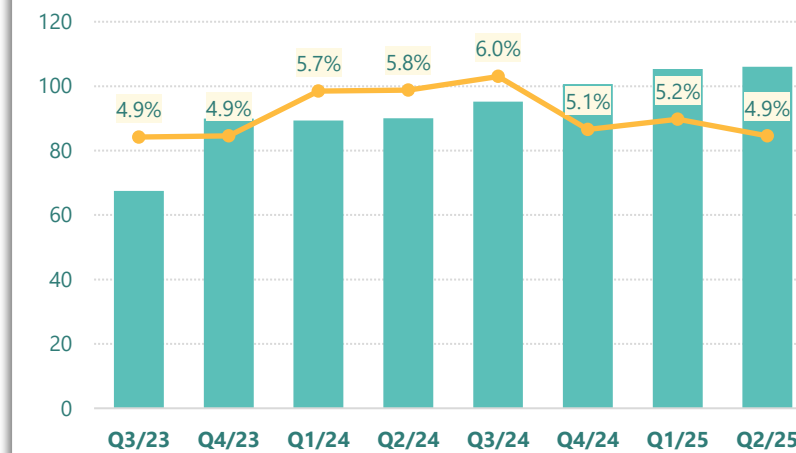


■ Tiền và ĐB tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ Phải thu ngắn hạn ■ TSNN khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

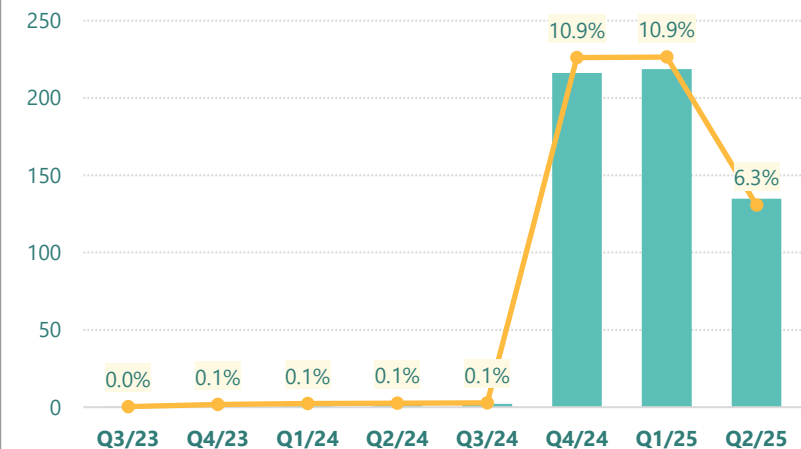


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

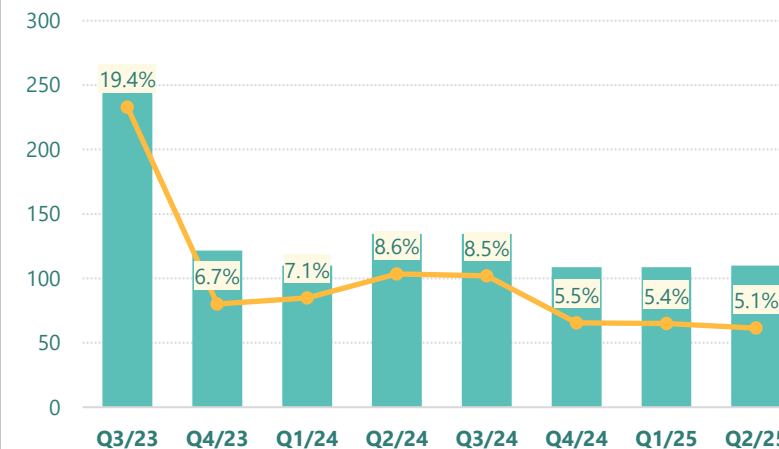


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

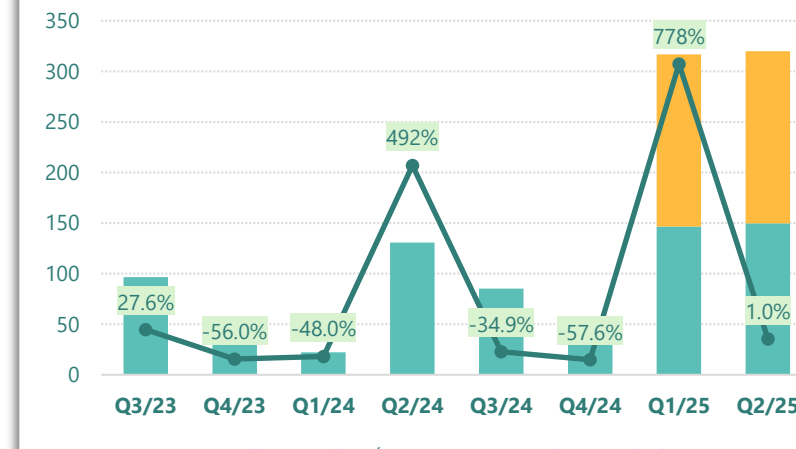


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



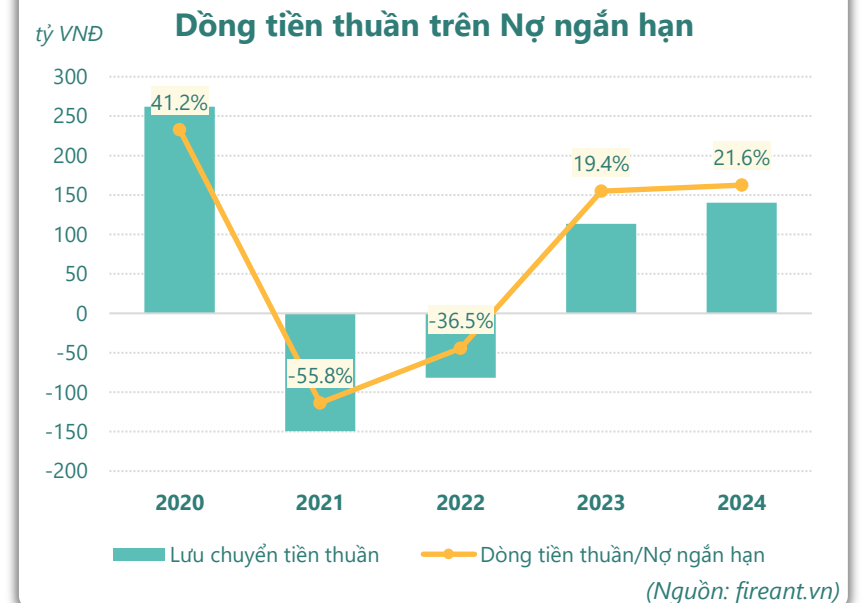
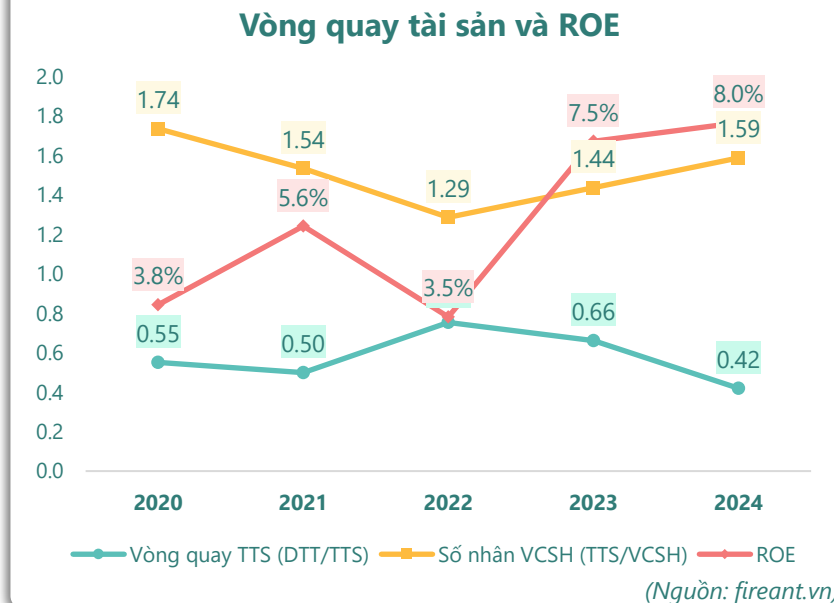
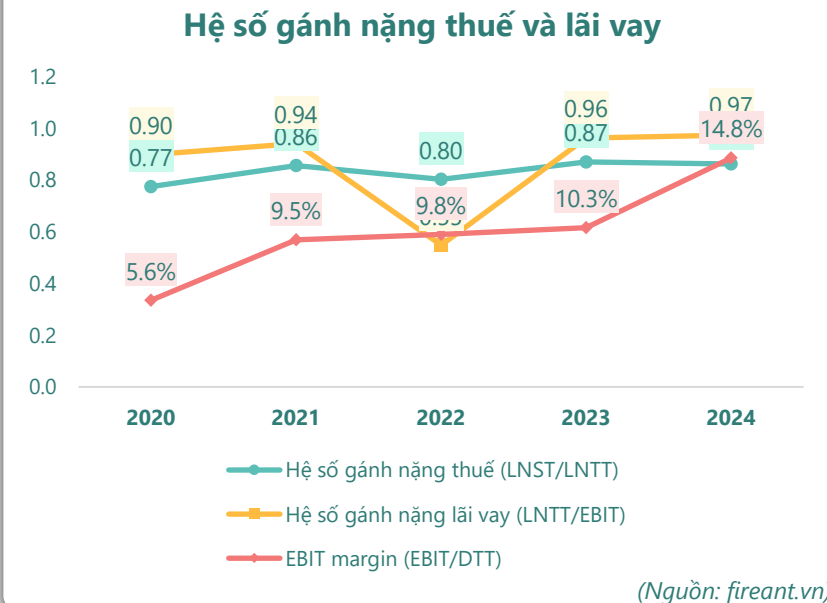
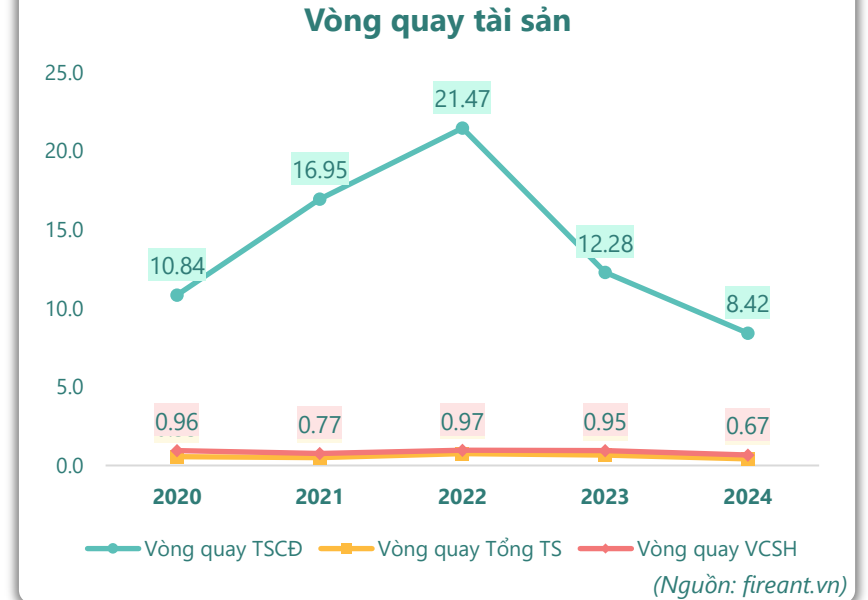
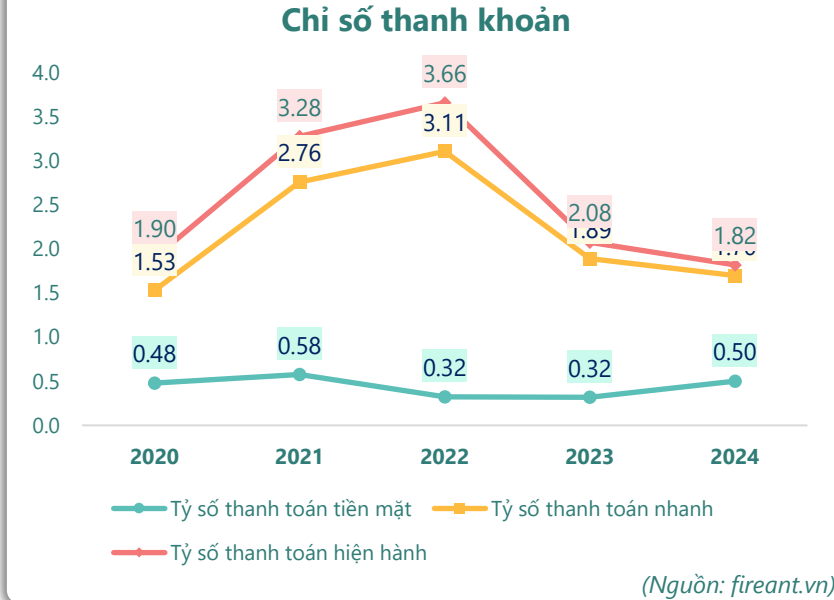
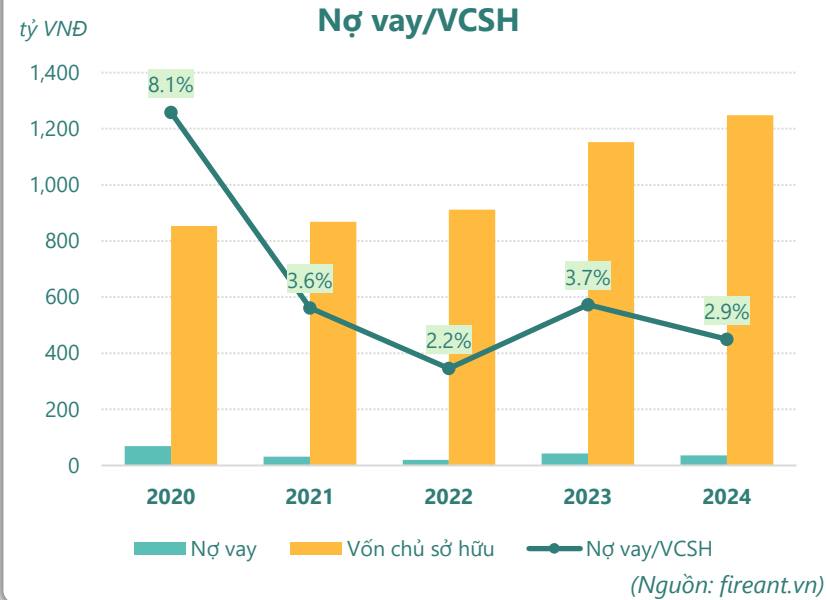
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	269	143	87.9%	330	251	31.7%
Giá vốn hàng bán	228	104	119%	264	190	38.7%
Lợi nhuận gộp	40.7	39.0	4.4%	66.1	60.4	9.6%
Doanh thu HĐTC	10.3	3.00	245%	19.6	13.0	50.3%
Chi phí TC	5.24	7.71	-32.1%	9.01	6.89	30.8%
Chi phí lãi vay	0.36	0.93	-61.1%	4.08	1.12	265%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	12.0	9.30	28.8%	22.0	17.4	26.6%
Chi phí QLDN	20.0	15.7	27.1%	36.9	31.5	17.0%
LN thuần từ HĐKD	13.9	9.29	49.4%	17.8	17.6	1.4%
Lợi nhuận khác	1.82	-5.01	136%	1.79	-4.99	136%
LN trước thuế	15.7	4.28	267%	19.6	12.6	55.8%
Lợi nhuận sau thuế	14.7	4.65	217%	18.1	12.0	50.7%
LNST của CĐ cty mẹ	14.7	4.19	251%	19.5	11.4	70.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-83.1	-70.9	32.6	272	-215	-145
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	25.4	-10.9	-15.6	-41.3	-245	123
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-20.4	119	-46.6	-49.0	281	128
Tiền đầu kỳ	186	108	145	115	327	147
Lưu chuyển tiền thuần	-78.0	36.8	-29.6	181	-180	106
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.01	0	0.01	0	0.02
Tiền cuối kỳ	108	145	115	297	147	253

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	2,149	1,990	8.0%
Tài sản ngắn hạn	1,353	1,185	14.2%
Tiền và tương đương tiền	253	327	-22.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	80.7	115	-30.1%
Phải thu ngắn hạn	874	662	32.1%
Hàng tồn kho	137	77.5	76.7%
Tài sản ngắn hạn khác	7.70	3.09	149%
Tài sản dài hạn	797	806	-1.1%
Phải thu dài hạn	135	62.8	114%
Tài sản cố định	106	100	6.0%
Bất động sản đầu tư	7.73	7.96	-2.9%
Tài sản dở dang	135	216	-37.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	110	109	1.1%
Tài sản dài hạn khác	304	310	-2.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	763	741	2.9%
Nợ ngắn hạn	507	651	-22.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	150	36.1	315%
Phải trả người bán ngắn hạn	162	443	-63.5%
Nợ dài hạn	256	90.4	183%
Vay và nợ thuê dài hạn	170	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,386	1,249	11.0%
Vốn chủ sở hữu	1,386	1,249	11.0%
Vốn điều lệ	999	833	20.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

